

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (BÁO CÁO RIÊNG CỦA NGÂN HÀNG)**

Dạng đầy đủ  
Tại ngày 30.06.2011

Đvt: đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2011	Tại ngày 31.12.2010
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc, đá quý</b>		<b>4,469,618,225,456</b>	<b>6,429,463,705,547</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại NHNN</b>		<b>1,663,202,027,452</b>	<b>1,540,756,898,209</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>		<b>39,915,308,048,577</b>	<b>32,060,137,170,384</b>
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		39,915,247,956,262	32,060,119,972,503
2	Cho vay các TCTD khác		60,831,495	17,197,881
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		(739,180)	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Chứng khoán kinh doanh		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>V2</b>	<b>4,003,888,227</b>	<b>16,847,545,895</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>68,227,133,240,804</b>	<b>61,717,613,134,673</b>
1	Cho vay khách hàng	<b>V3</b>	68,961,042,123,174	62,345,710,846,576
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	<b>V4</b>	(733,908,882,370)	(628,097,711,903)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V5</b>	<b>18,363,735,637,752</b>	<b>20,694,744,674,966</b>
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		26,957,250,000	44,817,437,408
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		18,340,444,387,752	20,662,147,234,966
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(3,666,000,000)	(12,219,997,408)
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V6</b>	<b>1,643,566,106,746</b>	<b>1,340,697,258,237</b>
1	Đầu tư vào công ty con		350,000,000,000	50,000,000,000
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		112,374,197,400	155,680,278,300
4	Đầu tư dài hạn khác		1,266,340,739,555	1,188,863,858,075
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(85,148,830,209)	(53,846,878,138)
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1,178,940,749,102</b>	<b>1,067,495,563,458</b>
1	Tài sản cố định hữu hình		683,528,196,032	679,057,659,546
a	Nguyên giá TSCĐ		991,900,673,968	924,132,549,954
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(308,372,477,936)	(245,074,890,408)
2	Tài sản cố định cho thuê tài chính		-	-
a	Nguyên giá TSCĐ		-	-
b	Hao mòn TSCĐ (*)		-	-
3	Tài sản cố định vô hình		495,412,553,070	388,437,903,912
a	Nguyên giá TSCĐ		535,837,582,398	424,612,060,970
b	Hao mòn TSCĐ (*)		(40,425,029,328)	(36,174,157,058)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
a	Nguyên giá BĐSĐT		-	-
b	Hao mòn BĐSĐT (*)		-	-

<b>XI</b>	<b>Tài sản có khác</b>		<b>7,258,209,422,760</b>	<b>6,237,299,547,840</b>
1	Các khoản phải thu		788,223,005,719	636,383,308,276
2	Các khoản lãi, phí phải thu		2,103,740,647,997	1,348,052,230,591
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4	Tài sản Có khác		4,366,245,769,044	4,252,864,008,973
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>			
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)		-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>142,723,717,346,876</b>	<b>131,105,055,499,209</b>
<b>B</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>I</b>	<b>Các khoản nợ chính phủ và NHNN</b>	<b>V7</b>	<b>1,059,203,095,595</b>	<b>2,105,848,267,076</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V8</b>	<b>45,390,285,454,588</b>	<b>33,369,593,195,620</b>
1	Tiền gửi của các TCTD khác		41,146,694,454,588	31,380,593,195,620
2	Vay các TCTD khác		4,243,591,000,000	1,989,000,000,000
<b>III</b>	<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V9</b>	<b>58,206,117,906,890</b>	<b>58,150,696,807,468</b>
<b>IV</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		-	-
<b>V</b>	<b>Vôn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		<b>619,886,618</b>	<b>1,417,172,640</b>
<b>VI</b>	<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>		<b>15,304,842,063,735</b>	<b>20,854,783,464,890</b>
<b>VII</b>	<b>Các khoản nợ khác</b>	<b>V10</b>	<b>8,215,137,079,983</b>	<b>3,116,792,711,482</b>
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1,311,274,952,678	986,252,230,039
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		6,848,635,204,449	2,091,841,223,106
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		55,226,922,856	38,699,258,337
	<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>128,176,205,487,409</b>	<b>117,599,131,619,176</b>
<b>VIII</b>	<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>V12</b>	<b>14,547,511,859,467</b>	<b>13,505,923,880,033</b>
1	Vốn của TCTD		12,526,947,129,844	12,526,947,129,844
a	Vốn điều lệ		10,560,068,750,000	10,560,068,750,000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		15,395,729,844	15,395,729,844
c	Thặng dư vốn cổ phần		1,951,482,650,000	1,951,482,650,000
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
f	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		684,817,069,165	640,923,704,295
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		7,331,451,320	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/Lỗ lũy kế		1,328,416,209,138	338,053,045,894
a	Lợi nhuận/Lỗ năm nay		1,269,464,558,564	280,190,537,718
b	Lợi nhuận/Lỗ năm trước		58,951,650,574	57,862,508,176
<b>IX</b>	<b>Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>			
	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>142,723,717,346,876</b>	<b>131,105,055,499,209</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2011	Tại ngày 31.12.2010
<b>I</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>		<b>6,871,832,514,967</b>	<b>5,176,993,441,090</b>
1	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		4,248,650,189,533	2,958,864,221,670
3	Bảo lãnh khác		2,623,182,325,434	2,218,129,219,420
<b>II</b>	<b>Các cam kết đưa ra</b>		<b>149,917,151,701</b>	<b>142,118,836,080</b>
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		149,917,151,701	142,118,836,080

TP.HCM, ngày 25 tháng 07 năm 2011

**LẬP BẢNG**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Tuấn Khiêm**

**Nguyễn Hồ Hoàng Vũ**



**ĐINH THỊ THU THẢO**